

Bản án số: 151/2018/DS-PT
Ngày 19 tháng 11 năm 2018
V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Hiệp Hòa
Ông Lương Thanh Chín

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nàng Hương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Thu Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 57/2018/TLPT-DS ngày 07 tháng 8 năm 2018 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 02/2018/DS-ST ngày 31 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố P bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 250/2018/QĐ-PT ngày 30 tháng 10 năm 2018; Quyết định hoãn phiên tòa số 135/2018/QĐ-PT ngày 13 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1940; Bà Bùi Thị T, sinh năm 1945; Cùng địa chỉ: kp5, phường P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đ, bà T: Ông Lương Công Hữu Đ, sinh năm 1956; Địa chỉ: kp4, phường H, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

- Bị đơn: Ông Phan Hoàng Q, sinh năm 1942; Địa chỉ: kp1, phường H, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Q: Ông Nguyễn Vũ Quang T, sinh năm 1977; Địa chỉ: kp11, phường P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: NLQ, sinh năm 1949; Địa chỉ: RDST, 1160 Bruxelles, Bỉ.

Do có kháng cáo của: ông Nguyễn Văn Đ và bà Bùi Thị T.

Tại phiên tòa có mặt ông Lương Công Hữu Đ và ông Nguyễn Vũ Quang T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ, bà Bùi Thị T và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Lương Công Hữu Đ trình bày:

Năm 1997 vợ chồng ông Đ và bà T có chuyển nhượng cho ông Phan Hoàng Q diện tích 1.125 m² trong đó có 364 m² đất thổ cư và 761 m² đất nông nghiệp theo giấy bán nhà hai bên lập ngày 03 tháng 5 năm 1997 ở kp1, phường H, Thành phố P.

Theo giấy bán nhà thì ông Đ bà T không thỏa thuận chuyển nhượng phần đất nằm trong quy hoạch lộ giới đường N theo diện tích 237,1m². Sau khi nhận đất ông Q đã tự xây dựng 2 kiot với diện tích hơn 9 m² nằm trong phần đất lộ giới mà ông Đ, bà T quản lý không được sự đồng ý của vợ chồng ông Đ, bà T. Sau đó ông Đ, bà T gửi đơn đến Ủy ban nhân dân phường H giải quyết nhưng không thành. Ông Q thừa nhận không nhận chuyển nhượng phần diện tích đất nằm trong lộ giới đường N, mà chỉ nhận chuyển nhượng phần diện tích đất phía trong lộ giới. Ông Q đã sử dụng phần đất này nhưng không chịu trả thêm tiền cho ông Đ, bà T.

Theo Giấy chứng nhận sở hữu nhà ở số 3778/CNSH ngày 20 tháng 01 năm 1992 do Sở Xây dựng cấp Tổng diện tích đất của ông Đ, bà T là 4.630 m² có tứ cận hướng nam giáp tỉnh lộ 9.

Năm 1999 Nhà nước thu hồi một phần diện tích đất lộ giới đường N và quy chủ bồi thường cho ông Đ, bà T theo biên bản kiểm kê đất đai ngày 06 tháng 5 năm 1999.

Nay ông Đ, bà T yêu cầu Ông Q phải trả lại 231,1 m² nằm trong chỉ giới đường N.

Bị đơn ông Phan Hoàng Q và ông Nguyễn Vũ Quang T là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Vào ngày 03 tháng 5 năm 1997 Ông Q có ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và nhà ở với vợ chồng ông Đ, bà T diện tích đất 1.125 m², giấy mua bán được xác nhận của Ủy ban nhân dân xã H (nay là phường H) và Phòng công nghiệp xây dựng thị xã P (nay là thành phố P).

Vị trí tứ cận như sau: đông giáp đất của ông Đ, tây giáp đất của ông Đ, nam giáp tỉnh lộ 706 (nay là đường N), bắc giáp đất ông NNT.

Diện tích đất của Ông Q tăng thêm là do mua của ông NVH bà H. Đồng thời tại thời điểm lúc nhận chuyển nhượng đất rất gò ghè đo bằng tay, nhiều cây cối và rạch nước nên diện tích không chính xác nên hợp đồng mua bán ghi là 1.125 m².

Ông Q cho rằng: Trong suốt thời gian mua bán, cho đến lúc các cơ quan Nhà nước đến kiểm tra, đo đạc, xác định vị trí đất đều không thấy gia đình ông Đ nhắc đến chuyện đất nằm trong mốc lộ giới của gia đình ông Đ để lại. Do vậy, ông Đ vẫn ký xác nhận vào biên bản kiểm tra hiện trạng mà nhà đất là phía nam giáp tỉnh lộ 706. Không thể có trường hợp người mua đất để ở mà bốn phía đều giáp đất của người khác, không có lối đi vào nhà. Đất lộ giới là đất được Nhà nước quy hoạch để mở rộng đường và hành lang bảo vệ đường bộ, là phần

tiếp giáp giữa đất của các hộ gia đình với đường tỉnh lộ. Do vậy, không thể có trường hợp Cơ quan nhà nước cấp đất lộ giới cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng. Từ năm 2016 đến nay cơ quan chức năng cũng có lập danh sách hộ được đền bù giải tỏa xác định phân đất giáp đường tên ông Phan Hoàng Q. Việc mua bán nhà đất trước đây giá trị sử dụng đất tại vị trí này chưa cao. Nay khu du lịch phát triển, nên nguyên đơn tranh chấp.

Ông Q và ông Nguyễn Vũ Quang T đại diện theo ủy quyền của Ông Q không chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi 15m đất lộ giới của vợ chồng ông Đ, bà T.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan NLQ trình bày: Tại bản cam kết tài sản riêng ngày 17 tháng 7 năm 2017, NLQ cam kết:

Nhà và quyền sử dụng đất tại số 31 đường N, phường H, Thành phố P, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở số 6583/QĐ-UBND.51 do Ủy ban nhân dân Thành phố P, tỉnh Bình Thuận cấp ngày 08 tháng 8 năm 2008 do ông Phan Hoàng Q mua hoàn toàn bằng tiền riêng. Bà không có bất cứ sự đóng góp nào đối với việc mua tài sản nêu trên. Bà tự nguyện xác định tài sản nêu trên là tài sản riêng của ông Phan Hoàng Q. Ông Phan Hoàng Q là chủ sử dụng tài sản nêu trên và được toàn quyền thực hiện các quyền của chủ sở hữu, chủ sử dụng đối với tài sản theo quy định của pháp luật. Bà không có bất kỳ tranh chấp khiếu nại nào về việc này.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân thành phố P đưa vụ án ra xét xử tại bản án số 02/2018/DS-ST ngày 31.01.2018, quyết định:

Căn cứ:

Khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 143, Điều 147 Điều 227, Điều 233, Điều 235 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Điều 405 Bộ luật dân sự năm 2005, Điều 117, Điều 118, Điều 119, Điều 121 Luật nhà ở năm 2014, Điều 203 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ vào Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội số 10/ 2009/ UBTVQH K12 ngày 27 tháng 2 năm 2009;

Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội 14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Đ và bà Bùi Thị T về việc tranh chấp quyền sử dụng đất (lộ giới đất) với ông Phan Hoàng Q.

Xác định phân diện tích đất từ tim đường vào 13,59m tại thửa đất số 85 (186), tờ bản đồ số 06 (81) tại Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 6583/QĐ-UBND.51 ngày 08 tháng 8 năm 2008 do Ủy ban Nhân dân Thành phố P cấp thuộc quyền sở hữu và sử dụng của ông Phan Hoàng Q.

Về án phí: Ông Nguyễn Văn Đ và bà Bùi Thị T được miễn nộp án phí. Ông Nguyễn Văn Đ và bà Bùi Thị T đã nộp 4.250.000 đồng theo biên lai số

0004879 ngày 06 tháng 8 năm 2015 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố P, hoàn trả lại cho ông Đ, bà T.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 12 tháng 02 năm 2018 ông Nguyễn Văn Đ và Bùi Thị T kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu chấp nhận khởi kiện của ông bà, buộc ông Phan Hoàng Q phải trả cho vợ chồng ông bà 237,1 m² lộ giới hoặc phải trả cho vợ chồng ông bà một khoản tiền tương ứng là 1.920.747.100đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Lương Công Hữu Đ là đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn Đ và bà Bùi Thị T tiếp tục yêu cầu chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Đ và bà T.

Ông Nguyễn Vũ Quang T đại diện theo ủy quyền của ông Phan Hoàng Q đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Đ và bà T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng chấp hành pháp luật.

Đối với yêu cầu kháng cáo của bà Bùi Thị T và ông Nguyễn Văn Đ: Nguyên đơn và Bị đơn đều xác định theo Hợp đồng chuyển nhượng ngày 03 tháng 5 năm 1997 ông Đ và bà T có chuyển nhượng cho Ông Q 761 m² đất nông nghiệp và 364 m² đất thổ cư. Theo ông Đ và bà T thì ông bà không bán phần đất lộ giới, yêu cầu Ông Q trả đất. Ông Q không chấp nhận vì đất ông Đ và bà T tranh chấp là đất lộ giới. Xét yêu cầu của nguyên đơn thì thấy 237,1 m² đất nguyên đơn tranh chấp phía Nam của phần đất này giáp tỉnh lộ 706, cơ quan có thẩm quyền xác định đất của Ông Q phía nam giáp đường 706 (nay là đường N). Ông Đ cho rằng không chuyển nhượng thì tại nội dung thỏa thuận chuyển nhượng phải xác định phía nam không giáp đường 706. Khi cơ quan chức năng làm thủ tục chuyển nhượng xác định phía nam đất ông Đ và bà T chuyển nhượng giáp đường 706, ông Đ và bà T ký mà không có ý kiến gì. Khi cơ quan chức năng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Ông Q xác định phía nam thửa đất giáp đường N, vợ chồng ông Đ và bà T cũng không có ý kiến nên yêu cầu khởi kiện của ông Đ và bà T không có căn cứ. Tuy nhiên trong quá trình tham gia tố tụng Ông Q không có yêu cầu phản tố, Tòa sơ thẩm xác định phần diện tích đất từ tim đường N vào 13,5 9 m tại thửa số 85, Tờ bản đồ số 6, Giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 6583/QĐ-UBND-51 ngày 08 tháng 8 năm 2008 do Ủy ban Nhân dân Thành phố P cấp thuộc quyền sở hữu và sử dụng của Ông Q là không có căn cứ. Đất lộ giới nhưng Tòa sơ thẩm xác định của Ông Q là không đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự xử sửa án sơ thẩm như đã nêu trên.

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra xem xét tại phiên tòa và đề nghị của Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ông Nguyễn Văn Đ và bà Bùi Thị T khởi kiện yêu cầu ông Phan Hoàng Q trả cho ông phần đất lộ giới tại khu phố 1, phường H, P. Tòa sơ thẩm căn cứ khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự xác định thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố P và căn cứ khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ tranh chấp “Tranh chấp quyền sử dụng đất” thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của ông Đ và bà T:

Nguyên đơn ông Đ bà T và bị đơn ông Phan Hoàng Q, đại diện theo ủy quyền của ông Đ bà T, ông Q có trình bày thống nhất: vào ngày 03 tháng 5 năm 1997 vợ chồng ông Đ thỏa thuận chuyển nhượng cho ông Phan Hoàng Q 1.125m² đất trong đó có 364m² đất thổ cư và 761m² đất nông nghiệp tại khu phố 1, phường H, P; giấy mua bán được xác nhận của Ủy ban nhân dân xã H (nay là phường H) và phòng công nghiệp xây dựng thị xã P, đất có vị trí tứ cận: đông giáp đất ông Đ, tây giáp đất ông Đ, nam giáp tỉnh lộ 706 (nay là đường N), bắc giáp đất ông Nguyễn Ngọc Trinh.

Vợ chồng ông Đ và đại diện theo ủy quyền của vợ chồng ông Đ cho rằng vợ chồng ông Đ không thỏa thuận chuyển nhượng phần đất nằm trong quy hoạch lộ giới, thực tế đo được 237,1 m², buộc Ông Q trả lại phần đất 237,1m² này cho vợ chồng Đức. Ông Q và người đại diện theo ủy quyền của Ông Q cho rằng theo Hợp đồng mua bán nhà lập ngày 03 tháng 5 năm 1997 ghi: Nam giáp tỉnh lộ 9 (nay là đường N), Ông Q không mua bán đất thuộc lộ giới với vợ chồng ông Đ, đất lộ giới là đất được Nhà Nước quy hoạch để mở rộng đường và hành lang bảo vệ đường bộ, phần đất này tiếp giáp với tỉnh lộ do đó không có trường hợp Nhà nước cấp đất lộ giới cho người sử dụng đất (hộ gia đình, cá nhân sử dụng). Do đó không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Đ.

Như vậy, theo trình bày của các bên có cơ sở xác định ngày 03 tháng 5 năm 1997 giữa các bên có thực hiện việc chuyển nhượng diện tích 1.125 m² đất được Ủy ban nhân dân xã H, Phòng giao thông công nghiệp xây dựng Thành phố P ký xác nhận diện tích 02 bên chuyển nhượng. Ngày 15 tháng 5 năm 1997 cơ quan có thẩm quyền: Phòng giao thông công nghiệp xây dựng cùng cán bộ địa chính H tiến hành kiểm tra hiện trạng nhà đất có ông Nguyễn Văn Đ là chủ đất, đại diện hộ cạnh lô đất xác định vị trí tứ cận diện tích 1.125m²cụ thể: Đông giáp phần đất còn lại của ông Đ, Tây giáp đất của ông Đ, Nam giáp Tỉnh lộ 706, Bắc giáp đất ông Nguyễn Ngọc Trinh. Ông Đ ký xác nhận vào biên bản kiểm tra hiện trạng nhà đất sang nhượng cho Ông Q là phía Nam giáp tỉnh lộ 706. Do vậy, tại Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở ngày 08 tháng 8 năm 2008 ông Phan Hoàng Q được cơ quan có thẩm quyền xác định phía Nam phần đất được cấp Giấy chứng nhận là đường N (706 cũ). Mặt khác trong thời gian mua bán cho đến lúc cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, đo đạc, xác định vị trí đất, gia đình ông Đ không nhắc đến phần đất lộ giới, khi cơ quan

có thẩm quyền lập biên bản kiểm tra hiện trạng nhà đất ông Đ cũng đồng ý ký vào biên bản cùng các hộ dân có đất liền kề đất ông Đ sang nhượng cho Ông Q. Ông Lương Công Hữu Đ đại diện theo ủy quyền của ông Đ công nhận: ngoài phía Nam khu đất vợ chồng ông Đ sang nhượng cho Ông Q là đường 706, ba mặt còn lại đều giáp đất người khác không có lối đi nào khác. Do đó, không có trường hợp nào mà người mua nhà đất để ở mà 04 phía đều không có lối đi vào nhà. Đất lộ giới là đất nhà nước quy hoạch để mở rộng đường và hành lang bảo vệ đường bộ, là phần đất tiếp giáp đất của người sử dụng đất với tỉnh lộ nên không có trường hợp Nhà nước cấp phần đất trong lộ giới cho người sử dụng đất. Theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số 6583/QĐ-UBND-51 ngày 08 tháng 8 năm 2008 do Ủy ban Nhân dân Thành phố P cấp thì phần đất lộ giới từ tim đường vào 13,59m nằm trong Giấy chứng nhận cấp cho Ông Q.

Theo thông báo số 4351/TB-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2017 về việc thu hồi đất để xây dựng dự án mở rộng đường thì diện tích đất hộ Ông Q bị thu hồi 63,1m². Tòa sơ thẩm căn cứ vào những căn cứ trên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Đ bà T là có căn cứ .

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Lương Công Hữu Đ đại diện theo ủy quyền của ông Đ và bà T không cung cấp chứng cứ nào khác để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của ông Đ bà T là có căn cứ, do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của vợ chồng ông Đ, bà T. Tuy nhiên quá trình tham gia tố tụng, bị đơn Ông Q không có đơn khởi kiện phản tố yêu cầu xác định phần diện tích đất từ tim đường vào 13,59m tại thửa số 85 (186), tờ bản đồ số 6 (81), Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 6583/QĐ-UBND-51 ngày 08 tháng 8 năm 2008 do Ủy ban Nhân dân Thành phố P cấp cho Ông Q nhưng Tòa sơ thẩm xác định phần diện tích đất trên thuộc quyền sử dụng sở hữu và quyền sử dụng của Ông Q là vượt quá yêu cầu khởi kiện được quy định tại Điều 200 và Điều 202 Bộ luật tố tụng dân sự về khởi kiện yêu cầu phản tố và thủ tục yêu cầu phản tố của bị đơn. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa lại cho đúng quy định của pháp luật như đề nghị của Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận.

[3] Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật sau khi hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

[4] Ông Nguyễn Văn Đ và bà Bùi Thị T thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn Đ và bà Bùi Thị T. Sửa bản án sơ thẩm số 02/2018/DS-ST ngày 31.01.2018 của tòa án nhân dân Thành phố P.

1.Áp dụng:

Khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 143, Điều 147 Điều 227, Điều 233, Điều 235 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Điều 405 Bộ luật dân sự năm 2005, Điều 117, Điều 118, Điều 119, Điều 121 Luật nhà ở năm 2014, Điều 203 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ vào Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội số 10/ 2009/ UBTVQH K12 ngày 27 tháng 2 năm 2009;

Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội 14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2.Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Đ và bà Bùi Thị T về việc tranh chấp quyền sử dụng đất lộ giới với ông Phan Hoàng Q.

3.Về án phí: Ông Nguyễn Văn Đ và bà Bùi Thị T được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm. Ông Nguyễn Văn Đ và bà Bùi Thị T đã nộp 4.250.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai số 0004879 ngày 06 tháng 8 năm 2015 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố P, hoàn trả lại cho ông Đ, bà T.

Ông Nguyễn Văn Đ và bà Bùi Thị T được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (19.11.2018)

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- TAND Tp P;
- THADS Tp P;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thị Lan